



**GAS CITY**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ**

Tầng 4 - số 167 - Trung Kính - Cầu Giấy - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÍ IV NĂM 2021**

**Bao gồm:**

- \_ Bảng cân đối kế toán*
- \_ Báo cáo kết quả hoạt động SXKD*
- \_ Lưu chuyển tiền tệ*
- \_ Thuyết minh báo cáo tài chính*

*Hà nội, tháng 1 năm 2022*

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31-12-2021	31-12-2020
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>175,673,742,416</b>	<b>143,533,485,234</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>27,021,639,204</b>	<b>16,829,019,998</b>
1. Tiền	111		8 959 674 340	12 429 019 998
2. Các khoản tương đương tiền	112		18 061 964 864	4,400,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>27,700,000,000</b>	<b>20,812,499,329</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27 700 000 000	20 812 499 329
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>93,266,758,943</b>	<b>79,460,514,238</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>3</b>	82 578 342 584	52 405 967 609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5 943 929 190	222 400 718
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		24 372 429 335	22,472,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>4</b>	4 032 002 778	4 376 654 524
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-23 659 944 944	- 37 126 558
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	<b>5</b>		20,617,945
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>14,048,480,013</b>	<b>13,167,834,467</b>
1. Hàng tồn kho	141		14 584 774 769	13 704 129 223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 536 294 756	(536,294,756)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13,636,864,256</b>	<b>13,263,617,202</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>13</b>	211 094 871	194,432,783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13 425 769 385	13 069 184 419
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>79,146,758,663</b>	<b>84,271,453,037</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>70,795,872</b>	<b>2,013,256,561</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>3</b>		16 177 480 596
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			5,718,091,500
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>4</b>	70 795 872	70,795,872
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			(19,953,111,407)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17,936,421,784</b>	<b>20,467,456,931</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>17,165,247,371</b>	<b>19,671,867,521</b>
- Nguyên giá	222		31 427 568 919	31 427 568 919
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-14 262 321 548	-11 755 701 398
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>10</b>	<b>771,174,413</b>	<b>795,589,410</b>
- Nguyên giá	228		1 408 758 913	1,408,758,913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 637 584 500	(613,169,503)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,851,901,617</b>	<b>1,668,926,304</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>8</b>	1 851 901 617	1,668,926,304
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>2</b>	<b>55,816,781</b>	<b>-</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31-12-2021	31-12-2020
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		55 816 781	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>59,231,822,609</b>	<b>60,121,813,241</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	59 201 205 063	60,053,397,512
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		30 617 546	68 415 729
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>254,820,501,079</b>	<b>227,804,938,271</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>86,531,685,471</b>	<b>63,252,531,850</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69,344,131,652</b>	<b>62,827,657,249</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	61 575 382 285	37 204 394 202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 203 500 735	1,221,386,386
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	47 896 449	117 756 652
4. Phải trả người lao động	314		558 213 328	1,510,017,069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3 523 850 979	2 358 674 714
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	204 376 785	219,123,457
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2 134 059 629	2,156,361,301
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	-	16,946,950,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	96 851 462	911,135,585
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	181,857,883
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17,187,553,819</b>	<b>424,874,601</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	422 050 783	390,971,565
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	16,731,600,000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	33 903 036	33 903 036
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>168,288,815,608</b>	<b>164,552,406,421</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>168,288,815,608</b>	<b>164,552,406,421</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>188,700,000,000</b>	<b>188,700,000,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188,700,000,000	188,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,480,000,000	15,480,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,596,615,372	2,596,615,372
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		337,031,314	337,031,314
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>(38,824,831,078)</b>	<b>(42,561,240,265)</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-42 561 240 265	(46,331,444,614)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3 736 409 187	3 770 204 349

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31-12-2021	31-12-2020
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>254,820,501,079</b>	<b>227,804,938,271</b>

**Người lập biểu/ Phụ trách kế toán**  
(Ký, họ tên)

**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**  
*Phạm Ngọc Lam*

Hà Nội ngày 19 tháng 1 năm 2022

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Zhu ZhiLin**

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ  
Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội  
Tel: 04.37346848 Fax:04.37346838

Báo cáo tài chính HN  
Quý IV - Năm 2021

Mẫu số B02-DN/HN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý IV-2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII-1	119 822 492 417	95 356 044 934	392 828 338 242	287 862 390 567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII-2		6 338 182	18 816 512	6 338 182
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>119,822,492,417</b>	<b>95,349,706,752</b>	<b>392,809,521,730</b>	<b>287,856,052,385</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII-3	112 773 386 842	85 854 751 753	365 009 879 409	260 230 186 536
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>7,049,105,575</b>	<b>9,494,954,999</b>	<b>27,799,642,321</b>	<b>27,625,865,849</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII-4	909 234 076	700 192 432	3 039 741 812	2 869 163 906
7. Chi phí tài chính	22	VII-5	295 691 672	336 063 736	1 242 043 554	1 359 738 916
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		295 691 672	324 000 000	1 242 043 554	1 296 000 000
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII-8	2 929 218 363	3 515 928 835	12 127 389 988	12 854 891 696
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII-8	3 045 153 652	3 254 326 754	14 236 778 473	12 483 447 708
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>1,688,275,964</b>	<b>3,088,828,106</b>	<b>3,233,172,118</b>	<b>3,796,951,435</b>
12. Thu nhập khác	31	VII-6	75 048 511	197 662 150	882 234 196	747 012 117
13. Chi phí khác	32	VII-7	69 866 943	320 121 615	166 198 944	561 484 893
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>5,181,568</b>	<b>(122,459,465)</b>	<b>716,035,252</b>	<b>185,527,224</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,693,457,532</b>	<b>2,966,368,641</b>	<b>3,949,207,370</b>	<b>3,982,478,659</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII-10		1 509 828		1 509 828
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII-11		36 764 482	37 798 183	36 764 482
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1,693,457,532</b>	<b>2,928,094,331</b>	<b>3,911,409,187</b>	<b>3,944,204,349</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		87.4	152.9	198.	199.8
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà nội ngày 19 tháng 1 năm 2022

Giám đốc

Người lập biểu/ Phụ trách kế toán  
(Ký, họ tên)

  
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN  
Phạm Ngọc Lam



  
Zhu ZhiLin

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - Quý IV - Năm 2021

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		390 899 488 176	287 306 383 997
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-379 526 848 287	-286 171 853 317
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-9 728 128 800	-9 487 342 280
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		- 1 509 828	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20 125 290 994	8 736 634 306
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-6 073 171 932	-6 200 706 645
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>15 695 120 323</b>	<b>-5 816 883 939</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 167 575 555	-2 082 743 693
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			221 500 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-32 945 816 781	-30 232 571 754
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26 002 499 329	27 360 884 548
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 640 238 355	1 151 820 738
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-5 470 654 652</b>	<b>-3 581 110 161</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 31 486 800	- 2 587 800
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>- 31 486 800</b>	<b>- 2 587 800</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10 192 978 871</b>	<b>-9 400 581 900</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16 829 019 998	26 229 782 533
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ tăng do hợp nhất				
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 359 665	- 180 635
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>27 021 639 204</b>	<b>16 829 019 998</b>

Người lập biểu/ Phụ trách kế toán  
 (Ký, họ tên)

  
 PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN  
 Phạm Ngọc Lan

Hà nội ngày 19 tháng 1 năm 2022

Giám đốc  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



  
 Zhu ZhiLin

## Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV-Năm 2021

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh khí hóa lỏng và các dịch vụ liên quan
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh khí hóa lỏng, tư vấn thiết kế xây lắp các công trình ngành gas, các dịch vụ liên quan
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: 4 công ty
  - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 3 công ty
  - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không
- Công ty con được mua thêm: Công ty TNHH VN GAS - DAKLAK
- Công ty con được thành lập mới:
  - + Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật PCG Việt Nam
  - + Công ty TNHH thương mại thiết bị năng lượng Việt Nam
  - + Công ty TNHH PCG Phú Vinh
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:
  - + Công ty TNHH VN GAS - DAKLAK
    - . Địa chỉ: L D8, Cụm CN EaĐar, huyện EaKar, tỉnh DakLak
    - . Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  - + Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật PCG Việt Nam
    - . Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính- Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
    - . Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  - + Công ty TNHH thương mại thiết bị năng lượng Việt Nam
    - . Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính- Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
    - . Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  - + Công ty TNHH PCG Phú Vinh
    - . Địa chỉ: Lô đất D1-D6 khu công nghiệp Phú Vinh - Phường Kỳ Liên TX Kỳ Anh Tỉnh Hà Tĩnh VN
    - . Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo chuẩn mực
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Theo chuẩn mực
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo qui định hiện hành

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Theo qui định hiện hành

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo qui định hiện hành

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo qui định hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Theo qui định hiện hành

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: theo qui định hiện hành

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo qui định hiện hành

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: theo qui định hiện hành

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo qui định hiện hành

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí di vay: theo qui định hiện hành

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo qui định hiện hành

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo qui định hiện hành

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: theo qui định hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: theo qui định hiện hành

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: theo qui định hiện hành

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo qui định hiện hành

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: theo qui định hiện hành

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: theo qui định hiện hành

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo qui định hiện hành

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo qui định hiện hành

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo qui định hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo qui định hiện hành

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	299 572 638	373 634 923
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8 660 101 702	12 055 385 075
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	18 061 964 864	4 400 000 000
<b>Cộng</b>	<b>27 021 639 204</b>	<b>16 829 019 998</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn	27 700 000 000	20 812 499 329
- Tiền gửi có kỳ hạn	27 700 000 000	20 812 499 329
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:		
+ Đầu tư vào công ty con : Công ty TNHH VN GAS - DAKLAK		
+ Đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật PCG Việt Nam		
+ Đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH thương mại thiết bị năng lượng Việt Nam		
+ Đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH PCG Phú Vinh		
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	82 578 342 584	52 405 967 609
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	38 981 777 552	25 443 699 893
+ Công ty TNHH BEST PACIFIC Việt Nam	21 584 264 108	13 586 872 040
+ Công ty cổ phần Đức chính xác CQS MAY'S	12 361 973 470	2 421 287 879
+ Công ty cổ phần gạch Granit Nam Định	5 035 539 974	9 435 539 974
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43 596 565 032	26 962 267 716
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		16 177 480 596
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<b>4. Phải thu khác</b>		
a) Ngắn hạn	4 032 002 778	4 376 654 524
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	4 032 002 778	4 376 654 524
+ Phải thu nội bộ khác		
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		

+ Lãi dự thu		
+ Phải thu khác	4 032 002 778	4 376 654 524
b) Dài hạn	70 795 872	70 795 872
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	70 795 872	70 795 872
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.		
+ Phải thu nội bộ khác		
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Phải thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>4 102 798 650</b>	<b>4 447 450 396</b>

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

**20 617 945**

- a) Tiền;  
b) Hàng tồn kho;  
c) TSCĐ;  
d) Tài sản khác.

**20 617 945**

**6. Nợ xấu**

**7. Hàng tồn kho:**

**14 048 480 013**

**13 167 834 467**

- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;	8 453 922 800	8 638 181 389
- Công cụ, dụng cụ;	15 255 725	29 367 407
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3 225 539 303	3 098 525 631
- Thành phẩm;		
- Hàng hóa;	2 890 056 941	1 938 054 796
- Hàng gửi bán;		
- Hàng hóa kho bảo thuế.		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 536 294 756	- 536 294 756

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

**Cộng**

- b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm		
- XDCB	1 851 901 617	1 668 926 304
Trong đó: Chi tiết các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB:	1 851 901 617	1 668 926 304
+ Trạm cấp gas cho nhà máy LDR Long An	1 851 901 617	1 668 926 304
- Sửa chữa		
<b>Cộng</b>	<b>1 851 901 617</b>	<b>1 668 926 304</b>

**9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu riêng đi kèm)**

**10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu riêng đi kèm)**

**11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu riêng đi kèm)**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu riêng đi kèm)**

**13. Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn	211 094 871	194 432 783
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	211 094 871	194 432 783

- b) Dài hạn

**59 201 205 063**

**60 053 397 512**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	59 201 205 063	60 053 397 512

c) Lợi thế thương mại:

- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty Công ty TNHH VN GAS - DAKLAK tại ngày mua: 9 176 279 194 đồng.

- LTTM phát sinh tại ngày mua được phân bổ vào KQHĐSXKD hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm

<b>Cộng</b>	<b>59 412 299 934</b>	<b>60 247 830 295</b>
-------------	-----------------------	-----------------------

**14. Tài sản khác**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

**Cộng**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

**16. Phải trả người bán**

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	61 575 382 285	37 204 394 202
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	46 225 260 522	19 769 161 047
+ Cty TNHH đầu tư XD hạ tầng Phú Vinh		
+ Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	8 127 955 483	4 211 582 630
+ Công ty TNHH dầu khí Đà Hải	20 911 458 163	13 461 652 350
+ Công ty CP Nội Thương Bắc	6 077 544 566	446 685 333
+ Công ty TNHH Gas Phoenix ( VN)		
+ Công ty CP KD Khí miền Nam - CN Miền Trung	11 108 302 310	1 649 240 734
- Phải trả cho các đối tượng khác	15 350 121 763	17 435 233 155
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>61 575 382 285</b>	<b>37 204 394 202</b>

c) Phải trả người bán là các bên liên quan:

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Có biểu riêng kèm theo)**

**18. Chi phí phải trả**

a) Ngắn hạn:	3 523 850 979	2 358 674 714
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	3 523 850 979	2 358 674 714
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>3 523 850 979</b>	<b>2 358 674 714</b>

**19. Phải trả khác**

a) Ngắn hạn	2 556 110 412	2 547 332 866
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	71 705 738	79 496 943
- Bảo hiểm xã hội;	836 178	1 243 899

- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	679 169 549	726 062 197
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1 382 348 164	1 349 558 262
- Các khoản phải thu khác.		
<b>Cộng</b>	<b>2 134 059 629</b>	<b>2 156 361 301</b>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	422 050 783	390 971 565
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>422 050 783</b>	<b>390 971 565</b>

## 20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	204 376 785	219 123 457
<b>Cộng</b>	<b>204 376 785</b>	<b>219 123 457</b>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		

## 21. Trái phiếu phát hành

### 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

## 23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	96 851 462	911 135 585
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>	<b>96 851 462</b>	<b>911 135 585</b>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	33 903 036	33 903 036
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>	<b>33 903 036</b>	<b>33 903 036</b>

## 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30,617,546	68 415 729
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Cộng</b>	<b>30,617,546</b>	<b>68,415,729</b>
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

## 25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu riêng đi kèm)

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	2 596 615 372	2 596 615 372
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	337 031 314	337 031 314

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

## 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

## 27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

## 28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

## 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- Tài sản thuê ngoài;
- Tài sản nhận giữ hộ;
- Ngoại tệ các loại;
- Vàng tiền tệ;
- Nợ khó đòi đã xử lý;
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

## 30. Các thông tin khác

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND	VND
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa;	119 738 354 907	92 976 039 726
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	84 137 510	2 380 005 208
- Doanh thu xây lắp;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>119 822 492 417</b>	<b>95 356 044 934</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>6 338 182</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		6 338 182
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn hàng bán;	112 764 461 842	86 386 303 666
- Giá vốn thành phẩm ;		
- Giá vốn xây lắp ;		40 514 071
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	8 925 000	315 012 069
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		205 386 969
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-1 092 465 022
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>112 773 386 842</b>	<b>85 854 751 753</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	777 015 531	700 192 432
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		

- Lãi chênh lệch tỷ giá;	132 218 545	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>909 234 076</b>	<b>700 192 432</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	295 691 672	324 000 000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		12 063 736
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>295 691 672</b>	<b>336 063 736</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		5 000 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	75 048 511	192 662 150
<b>Cộng</b>	<b>75 048 511</b>	<b>197 662 150</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	38 612 543	90 158 788
- Các khoản khác.	31 254 400	229 962 827
<b>Cộng</b>	<b>69 866 943</b>	<b>320 121 615</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	1 639 768 156	1 954 273 444
+ Tiền lương	1 084 855 604	1 954 273 444
+ Chi phí thuê văn phòng		
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	554 912 552	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1 405 385 496	1 300 053 330
<b>Cộng</b>	<b>3 045 153 652</b>	<b>3 254 326 774</b>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	1 773 353 203	2 344 646 726
+ Tiền lương	865 860 034	866 479 425
+ Chi phí tiếp khách		
+ Chi phí bán hàng		
+ CP Vận chuyển	907 493 169	1 478 167 301
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1 155 865 160	1 171 282 109
<b>Cộng</b>	<b>2 929 218 363</b>	<b>3 515 928 835</b>
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	90 353 995	950 130 183
- Chi phí nhân công;	2 346 754 868	3 324 554 179
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	597 656 868	614 153 624
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2 488 298 901	2 955 401 581
<b>Cộng</b>	<b>5 523 064 632</b>	<b>7 844 239 567</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1 509 828
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
  - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
  - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
  - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
  - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

**IX. Những thông tin khác**

**Người lập biểu/ Phụ trách kế toán**  
(Ký, họ tên)

  
**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**  
*Phạm Ngọc Lan*

Hà nội ngày 19 tháng 1 năm 2022

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Zhu ZhiLin**

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Quý IV - Năm 2021

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	1 995 855 329	2 191 867 863	2 346 230 910	56 450 000		24 837 164 817	31 427 568 919
Số dư đầu kỳ tăng do hợp nhất							
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 995 855 329	2 191 867 863	2 346 230 910	56 450 000		24 837 164 817	31 427 568 919
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	288 452 361	946 873 752	1 088 914 106	56 450 000		11 260 205 423	13 640 895 642
Số dư đầu kỳ tăng do hợp nhất							
- Khấu hao trong kỳ	9 623 772	42 955 569	79 827 753			489 018 812	621 425 906
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	298 076 133	989 829 321	1 168 741 859	56 450 000		11 749 224 235	14 262 321 548
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu kỳ	1 707 402 968	1 244 994 111	1 257 316 804			13 576 959 394	17 786 673 277
- Tại ngày đầu kỳ tăng do hợp nhất							
- Tại ngày cuối kỳ	1 697 779 196	1 202 038 542	1 177 489 051			13 087 940 582	17 165 247 371

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**  
**Quý IV - Năm 2021**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	907 278 913		70 000 000	431 480 000			1 408 758 913
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	907 278 913		70 000 000	431 480 000			1 408 758 913
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	130 000 759		70 000 000	431 480 000			631 480 759
- Khấu hao trong kỳ	6 103 741						6 103 741
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	136 104 500		70 000 000	431 480 000			637 584 500
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu kỳ	777 278 154						777 278 154
- Tại ngày cuối kỳ	771 174 413						771 174 413

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**Quý IV- Năm 2021**

**a) Phải nộp**

STT	Các chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng hóa	22,347,752	122,401,280	114,834,977	14,781,449
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	-	-	0
3	Thuế nhập khẩu VTTB	0	-	-	0
4	Thuế TNDN	0	-	-	0
5	Thuế TNCN	4,000,000	6,345,950	35,460,950	33,115,000
6	Thuế khác	0	9,740,600	9,740,600	0
7	<b>Cộng</b>	<b>26,347,752</b>	<b>138,487,830</b>	<b>160,036,527</b>	<b>47,896,449</b>

**25. Vốn chủ sở hữu**

Quý IV-Năm 2021

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	6	7	8	9	10
<b>Số dư đầu năm trước</b>	188 700 000 000	15 480 000 000			2 596 615 372	337 031 314	-46 331 444 614	160 782 202 072
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước							3 944 204 349	3 944 204 349
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước (PP lợi nhuận)								
- Lỗ trong năm trước								
- Thù lao HDQT							174 000 000	174 000 000
- Giảm khác								
<b>Số dư đầu năm nay</b>	188 700 000 000	15 480 000 000			2 596 615 372	337 031 314	-42 561 240 265	164 552 406 421
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							3,911,409,187	3 911 409 187
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay (PP lợi nhuận)								
- Lỗ trong năm nay								
- Thù lao HDQT							175 000 000	175 000 000
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm nay</b>	188 700 000 000	15 480 000 000			2 596 615 372	337 031 314	-38 824 831 078	168 288 815 608

## BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu

Kỳ kế toán: Quý IV -2021

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
1	9/30/2020	Vốn chủ sở hữu Gas Daklak	7,000,000,000	
		Lợi thế thương mại	9,114,542,557	
		Lợi nhuận sau thuế chưa PP năm trước		1,176,279,194
		Đầu tư công ty con Gas Daklak		14,938,263,363
2	9/30/2020	Vốn chủ sở hữu Cty PCG	1,050,000,000	
		Đầu tư công ty con PCG		1,050,000,000
3	9/30/2020	Vốn chủ sở hữu Cty EET	2,596,590,800	
		Đầu tư công ty con EET		2,596,590,800
4	9/30/2020	Vốn CSH Cty PCG Phú Vinh	20,000,000	
		Đầu tư công ty con PCG Phú Vinh		20,000,000
5	9/30/2020	LNST chưa phân phối năm trước	9,114,542,557	
		Lợi thế thương mại		9,114,542,557
6	9/30/2020	Gascity vay tiền PCG (33881 gascity)	405,000,000	
		PCG cho gascity vay tiền (13881 PCG)		405,000,000
7	3/31/2021	Gascity vay tiền EET (33881 gascity)		2,641,523,290
		EET cho gascity vay tiền (13881 EET)	2,641,523,290	
8	3/31/2021	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn Gasdaklak	2 362 958 793	
		LNSTCPPNT		2,362,958,793
9	3/31/2021	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn PCG Phú	7 506 867	
		LNSTCPPNT		7,506,867
10	3/31/2021	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn PCG	597 754 268	
		LNSTCPPNT		597,754,268
11	3/31/2021	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn Gasdaklak	189 122 318	
		Chi phí tài chính Quý I-21		189,122,318
12	3/31/2021	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn PCG Phú	2 054 170	
		Chi phí tài chính Quý I-21		2,054,170
13	3/31/2021	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn PCG	2 175 094	
		Chi phí tài chính Quý I-21		2,175,094
14	3/31/2021	GasDAklak vay tiền Gascity (33881 gasdakla	197,000,000	
		GasDAklak vay tiền Gascity (13881 gascity)		197,000,000
15	6/30/2021	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn PCG	54,206	



